

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BRC

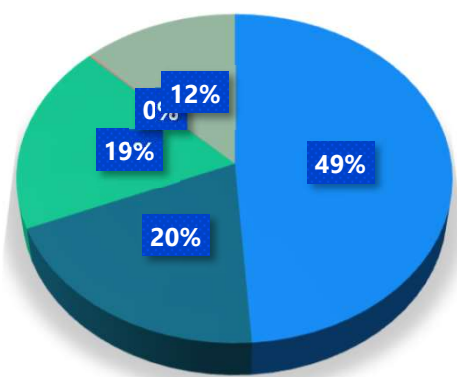
CTCP Cao su Bến Thành (HSX)

Ngành: Hóa chất

Giá	11,700 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	2.6%	13.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,623 - 13,746
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	145
Số lượng CPLH (CP)	12,374,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	460
Sở hữu nước ngoài	0.73%
Beta	0.32

Cơ cấu cổ đông



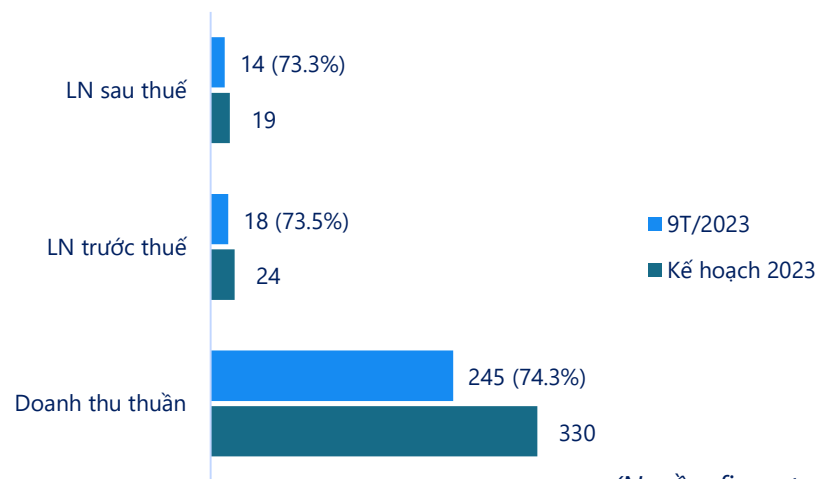
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

97.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 19.1 | +24.2%
Cùng kỳ: ↗ 7.4 | +8.2%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

244.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 3.5 | -1.4%

LN thuần
Q3 2023

8.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 4.7 | +121.4%
Cùng kỳ: ↘ 1.3 | -13.1%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

17.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2.1 | -10.6%

LNTT
Q3 2023

8.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 4.7 | +121.4%
Cùng kỳ: ↘ 1.5 | -15.1%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

17.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2.1 | -10.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BRC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	97.8	90.4	8.2%	244.8	248.3	-1.4%
Giá vốn hàng bán	77.1	67.8	13.6%	193.2	191.7	0.8%
Lợi nhuận gộp	20.8	22.6	-8.1%	51.6	56.6	-8.9%
Doanh thu HĐTC	0.5	0.3	69.3%	1.2	1.0	30.8%
Chi phí tài chính	0.5	0.5	5.2%	2.6	2.3	12.3%
Chi phí lãi vay	0.5	0.4	16.0%	2.2	0.5	341.0%
Chi phí bán hàng	9.6	9.7	-1.6%	25.7	27.9	-7.6%
Chi phí QLDN	2.6	2.7	-6.7%	6.6	7.4	-10.6%
LN thuần từ HĐKD	8.6	9.9	-13.1%	17.9	20.0	-10.6%
LN khác	- 0.3	- 0.1	-288.4%	- 0.2	- 0.2	19.0%
LN trước thuế	8.4	9.9	-15.1%	17.7	19.8	-10.5%
Thuế TNDN	1.7	1.9	-12.3%	3.6	4.0	-10.5%
Lợi nhuận sau thuế	6.7	7.9	-15.8%	14.1	15.8	-10.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	6.7	7.9	-15.8%	14.1	15.8	-10.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 2.5	5.7	- 0.8	1.9	7.2	4.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 0.8	- 2.6	- 0.4	0.0	1.6	4.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.4	2.7	- 0.2	5.2	12.6	0.7
Lưu chuyển tiền thuần	2.1	5.7	- 1.4	3.4	3.9	0.8

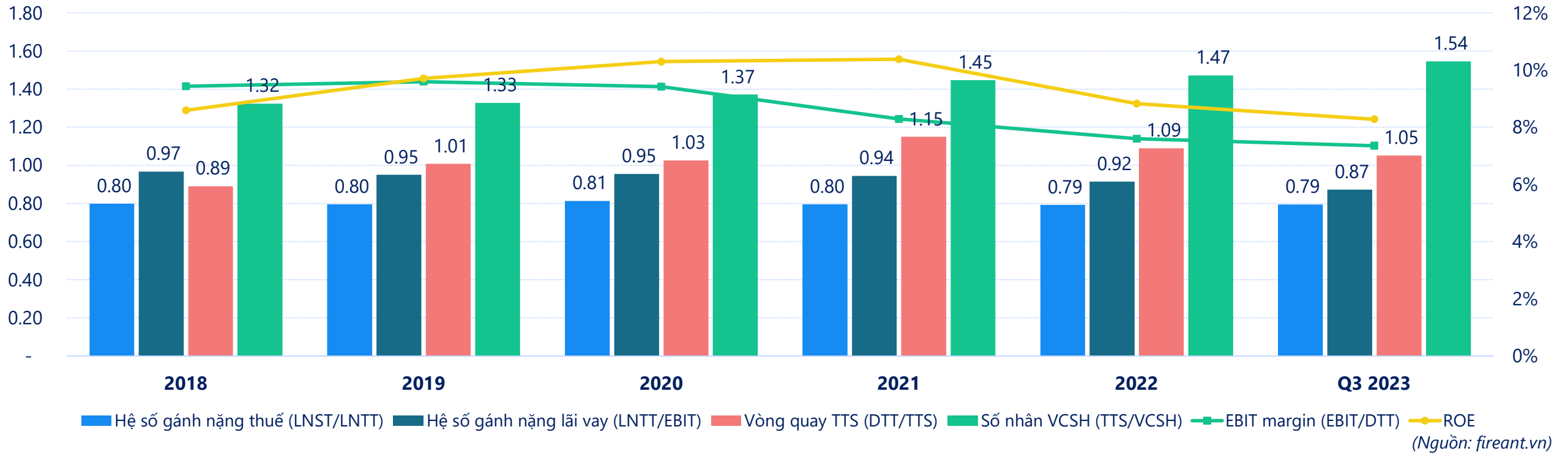
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	216.7	208.4	4.0%	69.3%
Tiền và tương đương tiền	16.4	22.8	-28.2%	5.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	0.6	1.6	-66.5%	0.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	119.3	95.2	25.3%	38.2%
Hàng tồn kho	79.8	86.8	-8.0%	25.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.7	2.0	-64.7%	0.2%
Tài sản dài hạn	95.8	100.8	-5.0%	30.7%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	63.4	73.0	-13.2%	20.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	4.3	-	-	1.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	28.1	27.9	0.8%	9.0%
Tổng cộng tài sản	312.5	309.2	1.1%	100.0%
Nợ phải trả	108.0	98.9	9.1%	34.6%
Nợ ngắn hạn	108.0	98.9	9.1%	34.6%
Nợ vay ngắn hạn	44.8	57.5	-22.2%	14.3%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	204.5	210.3	-2.7%	65.4%
Vốn chủ sở hữu	204.5	210.3	-2.7%	65.4%

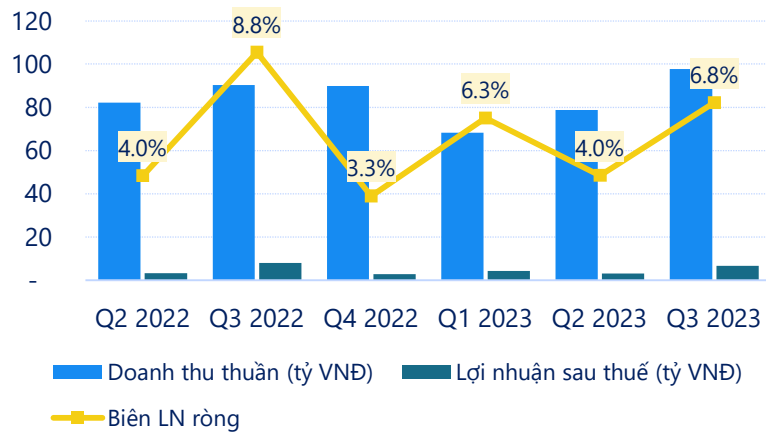
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BRC

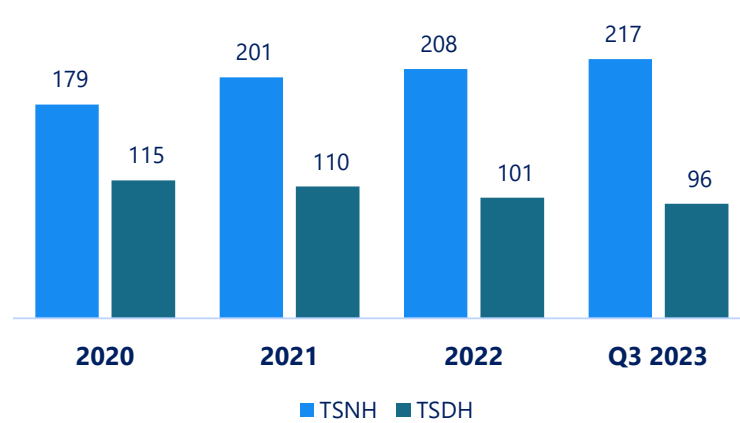
Phân tích Dupont



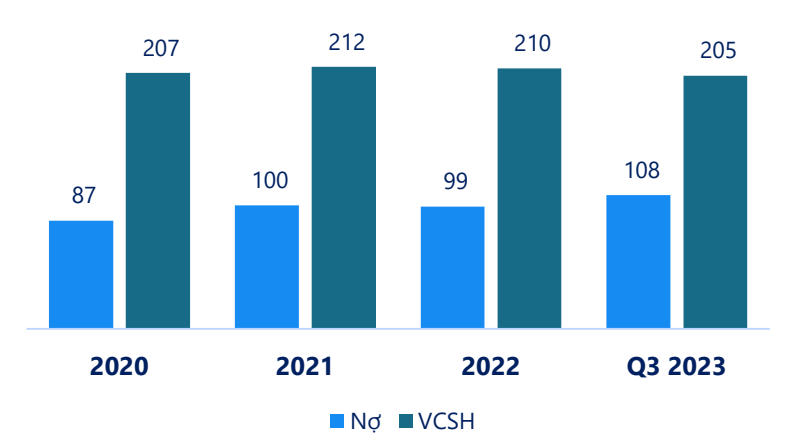
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BRC

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	9.2%	9.1%	9.1%	7.7%	7.0%	6.5%
Biên LNST (TTM)	7.3%	7.3%	7.3%	6.2%	5.5%	5.1%
Biên LN EBIT (TTM)	9.4%	9.6%	9.4%	8.3%	7.6%	7.4%
ROE (TTM)	8.6%	9.7%	10.3%	10.4%	8.8%	8.3%
ROA (TTM)	6.5%	7.3%	7.5%	7.2%	6.0%	5.4%

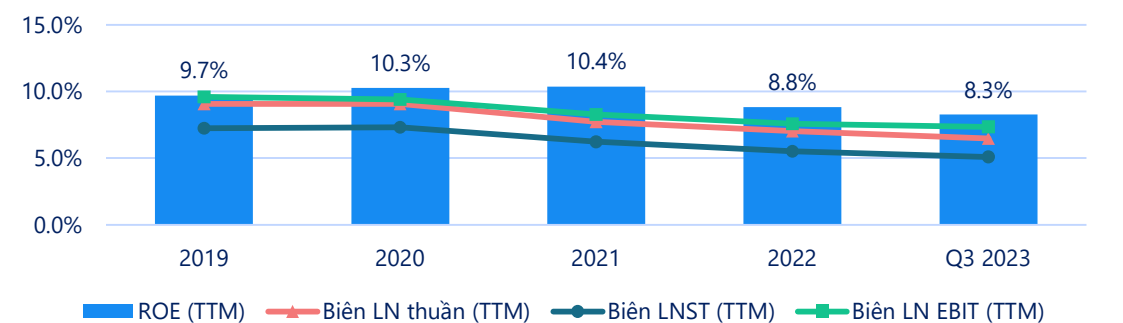
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	106.1	91.6	88.3	91.4	103.7	121.3
Số ngày nắm giữ HTK	109.9	104.1	117.4	108.2	115.4	110.5
Số ngày phải trả NCC	33.4	48.4	50.0	38.9	34.7	46.5
Vòng quay TSCĐ	2.1	2.6	3.2	4.2	4.4	4.8
Vòng quay TTS	409.9	362.1	356.0	317.4	335.0	347.1

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.3	2.2	2.0	2.0	2.1	2.0
Khả năng TT nhanh	1.5	1.2	1.1	1.2	1.2	1.3
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.2	0.2	0.1	0.2	0.2
Khả năng TT lãi vay	30.7	20.2	22.2	18.1	11.8	7.8

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,372	1,582	1,707	1,753	1,505	1,378
Giá trị sổ sách (BVPS)	16,106	16,472	16,699	17,094	16,994	16,527
P/E	6.6	6.5	6.9	9.5	6.8	8.4
P/B	0.6	0.6	0.7	1.0	0.6	0.7
P/S	0.5	0.5	0.5	0.6	0.4	0.4

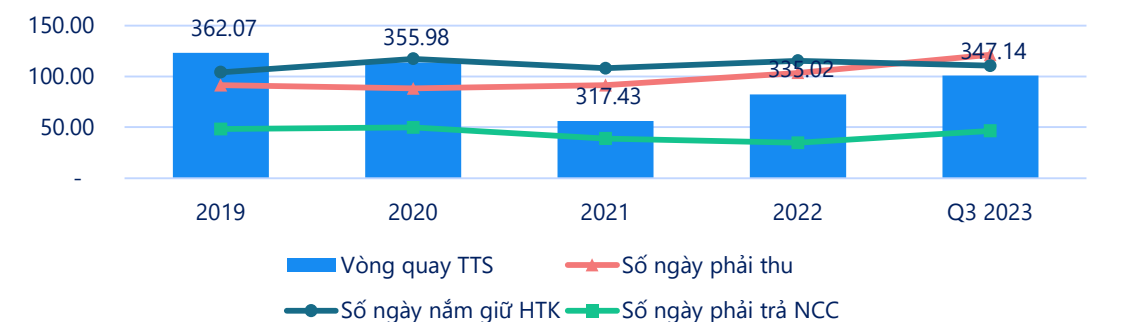
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



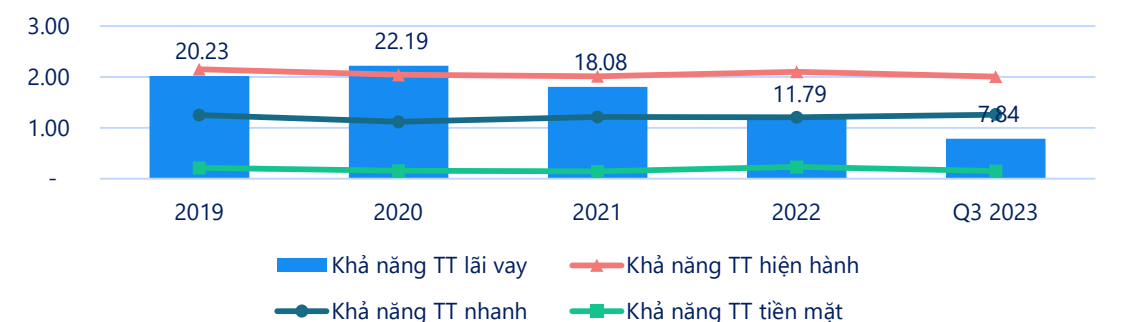
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

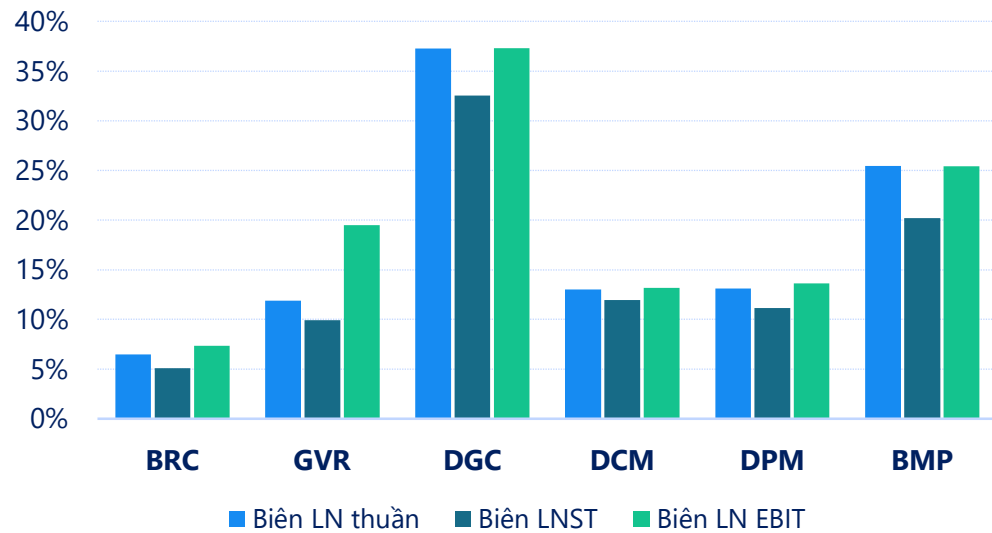
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BRC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
BRC	244.8	-1.4%	14.1	-10.5%	5.8%	6.4%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

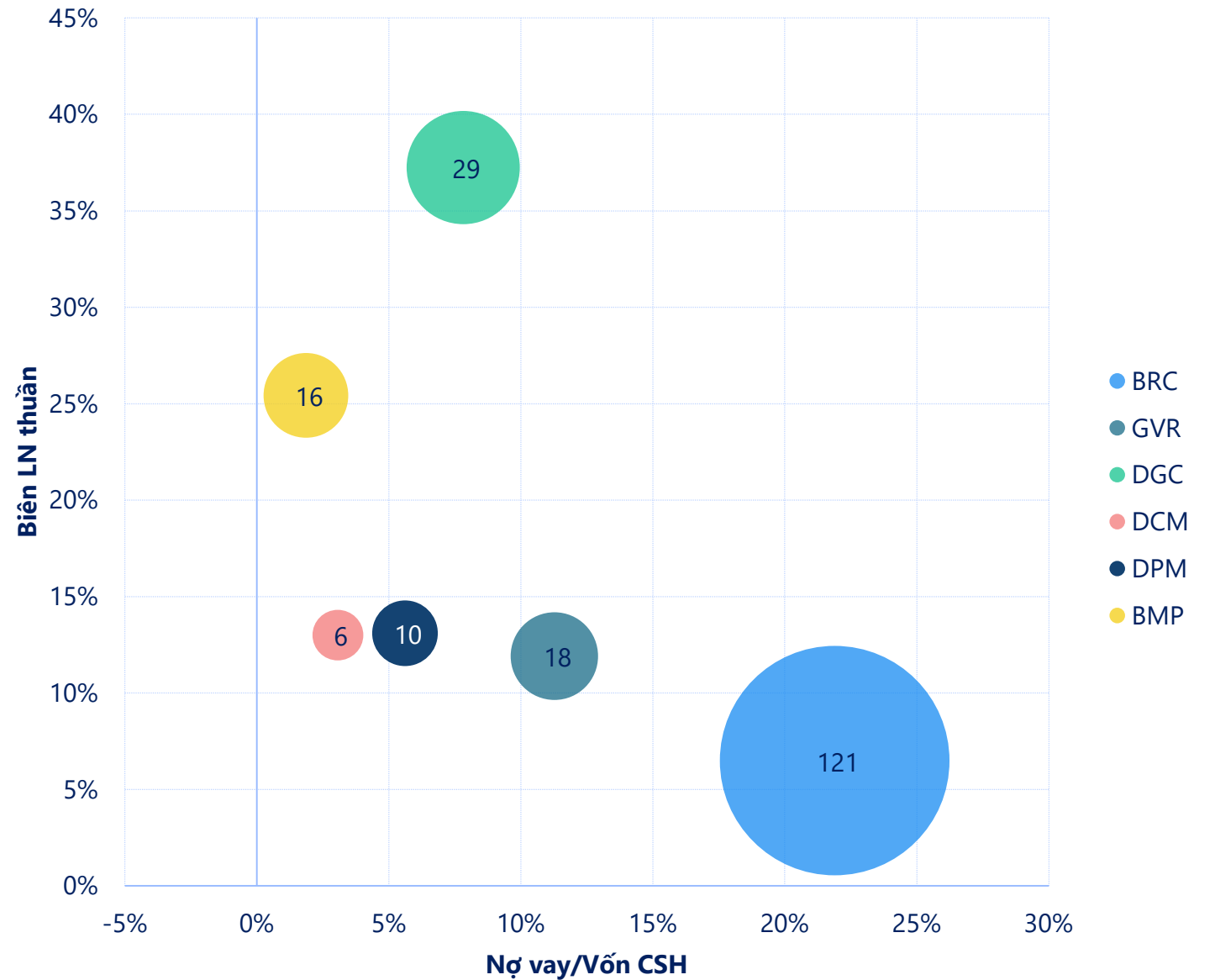
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)